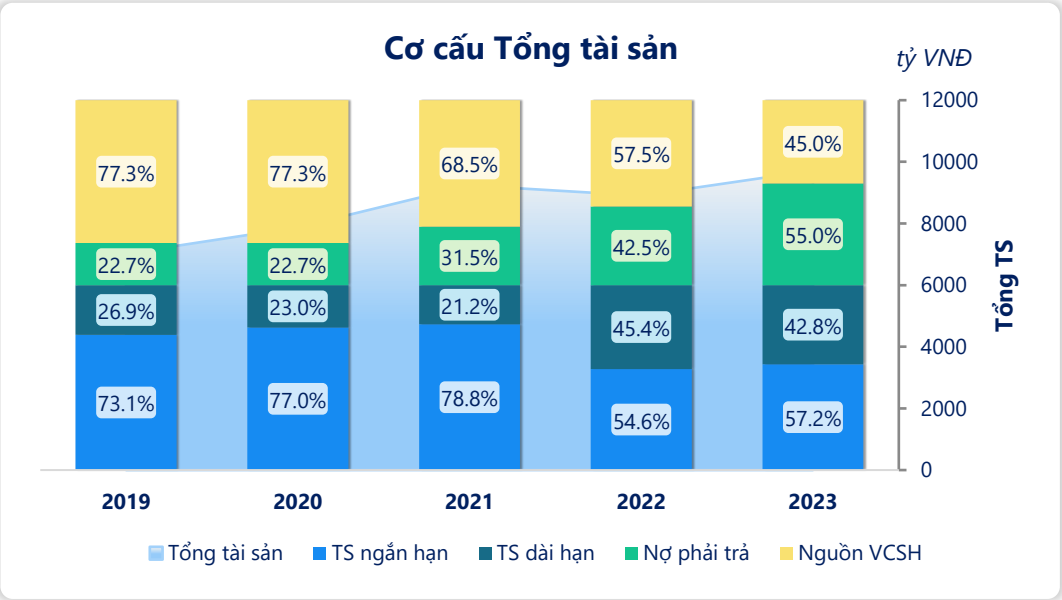
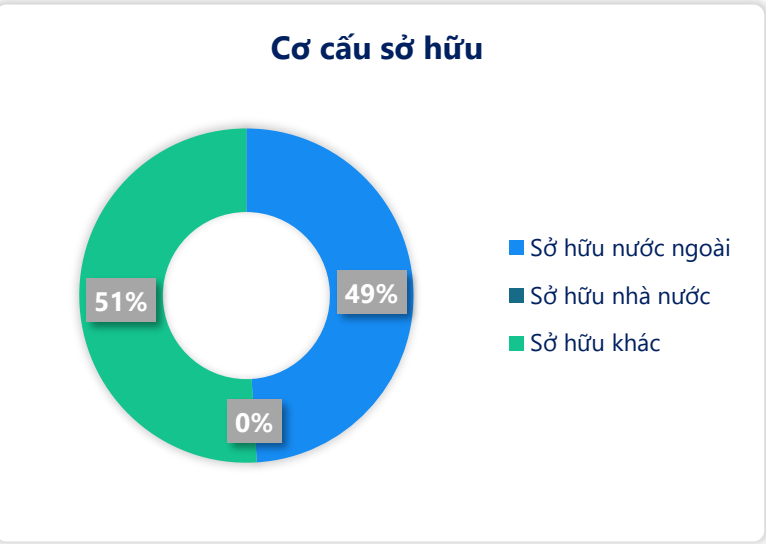


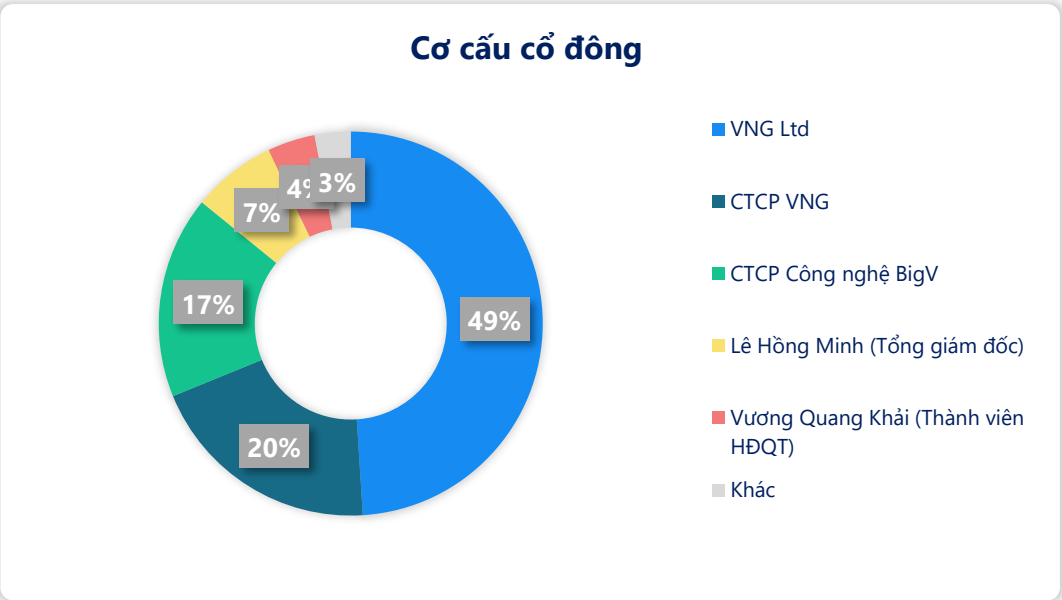
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		650,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		1,358,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		240,000		
SL cổ phiếu LH		28,736,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,190		
% sở hữu nước ngoài		49.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		4,372		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		18,678		
P/E		-34.6		
EPS		-18,806		
	YTD	1T	3T	6T
VNZ		-12.2%	-19.7%	-13.1%
VNINDEX		0.8%	0.1%	-1.7%



Tổng tài sản của **VNZ** năm 2023 tăng trưởng **9.18%** so với năm trước, đạt **9,716** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

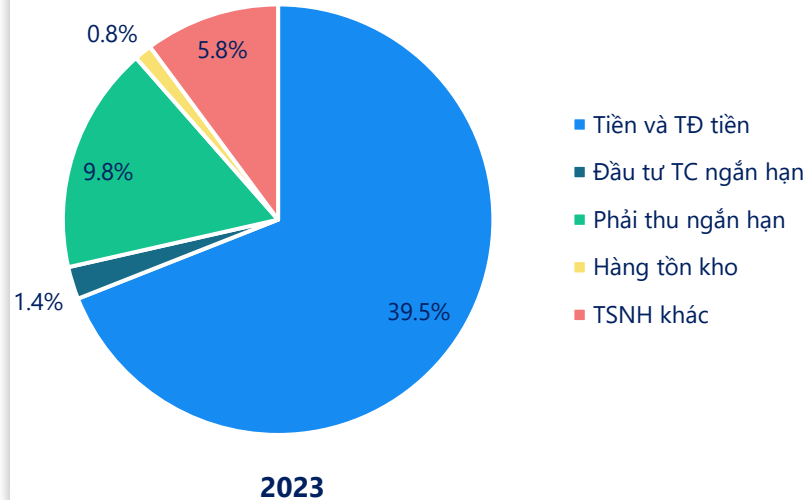
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 49.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **VNG Ltd** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là CTCP VNG nắm giữ 19.8% và đứng thứ 3 là CTCP Công nghệ BigV nắm giữ 17.0%.

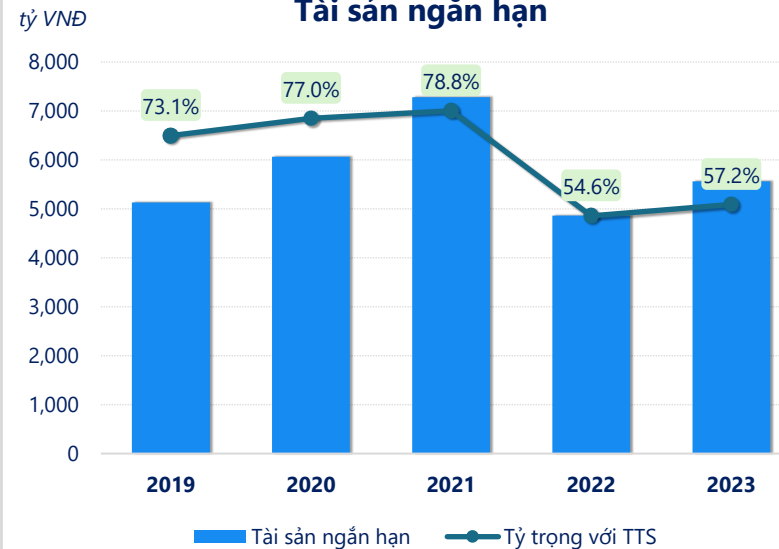
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



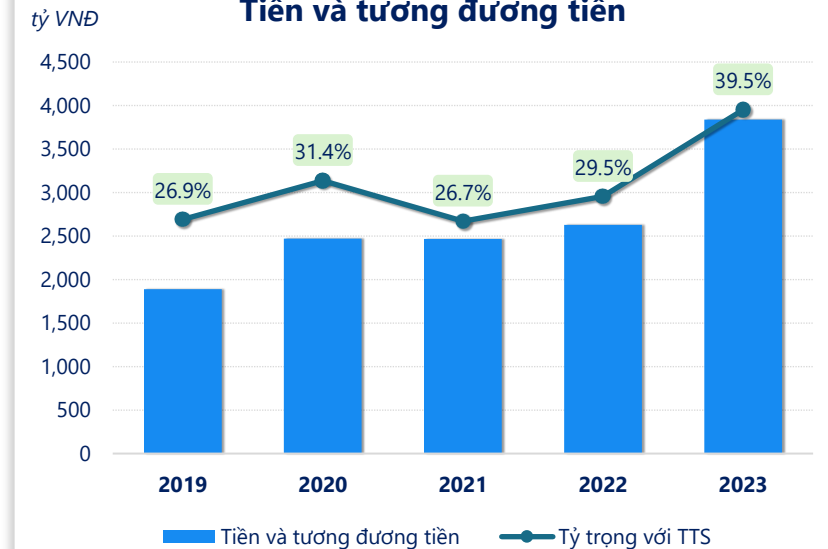
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VNZ đạt **5,561** tỷ đồng, tăng trưởng **14.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.77% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

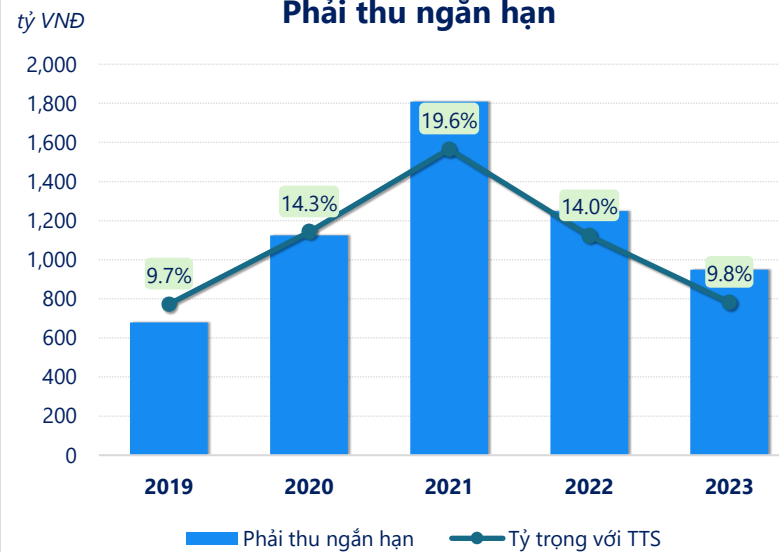
## Tài sản ngắn hạn



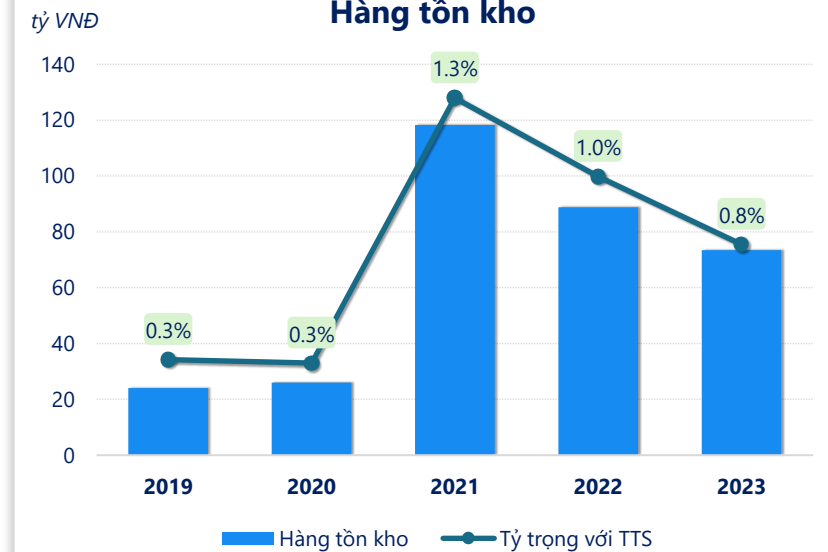
## Tiền và tương đương tiền



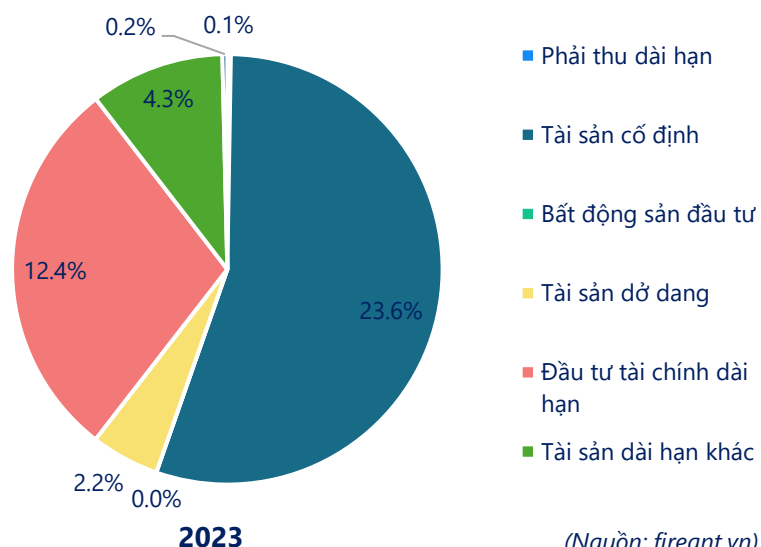
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



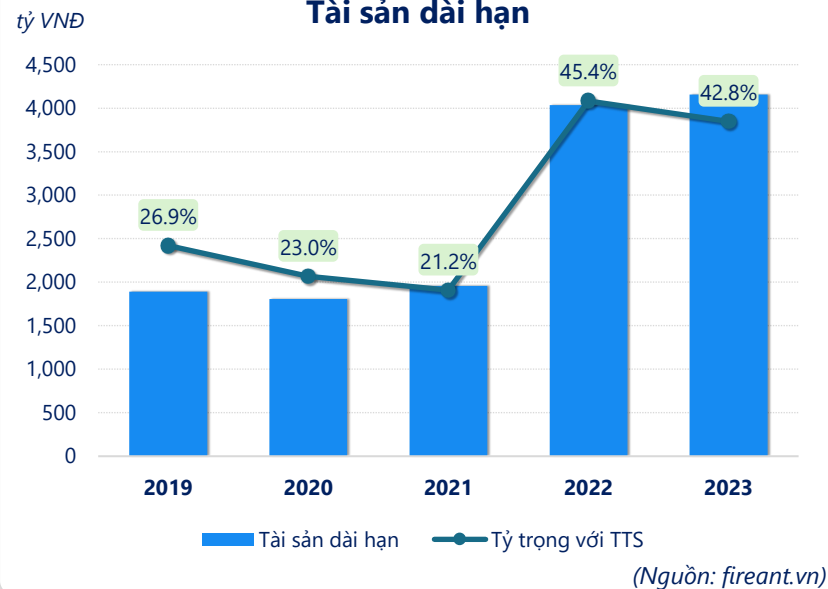
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



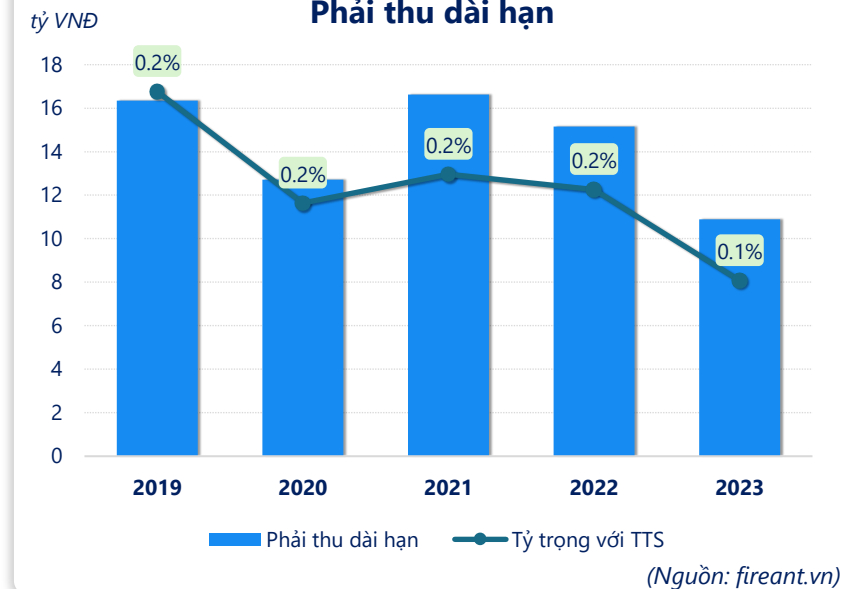
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.93%** so với năm trước và đạt **4,155** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **42.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

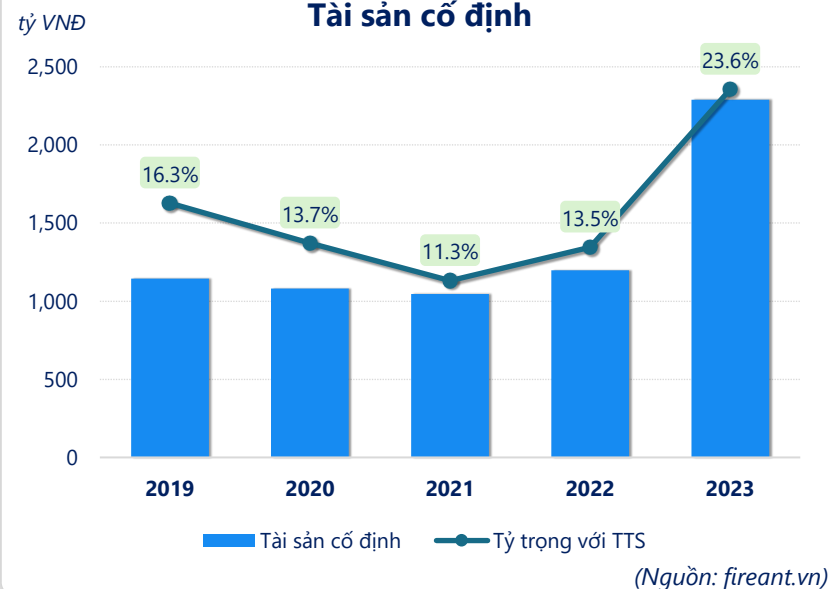
### Tài sản dài hạn



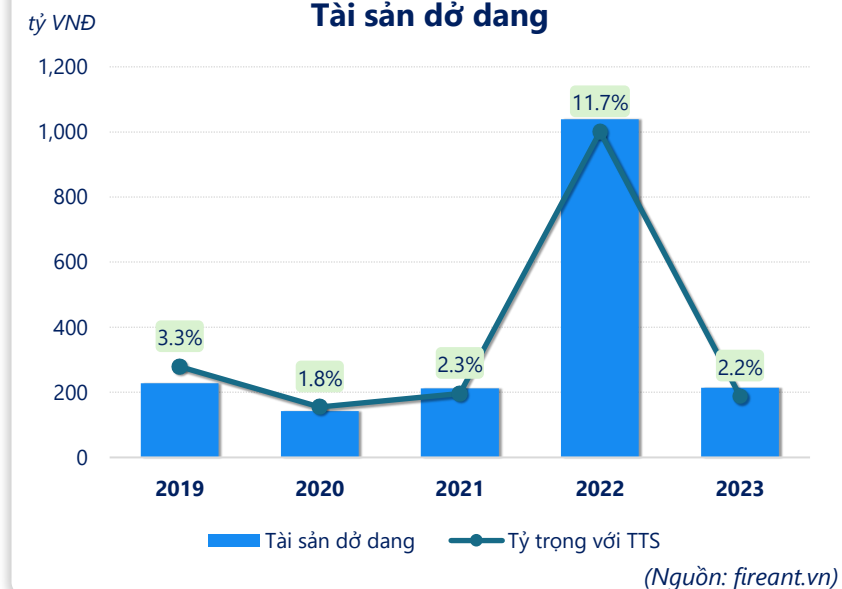
### Phải thu dài hạn



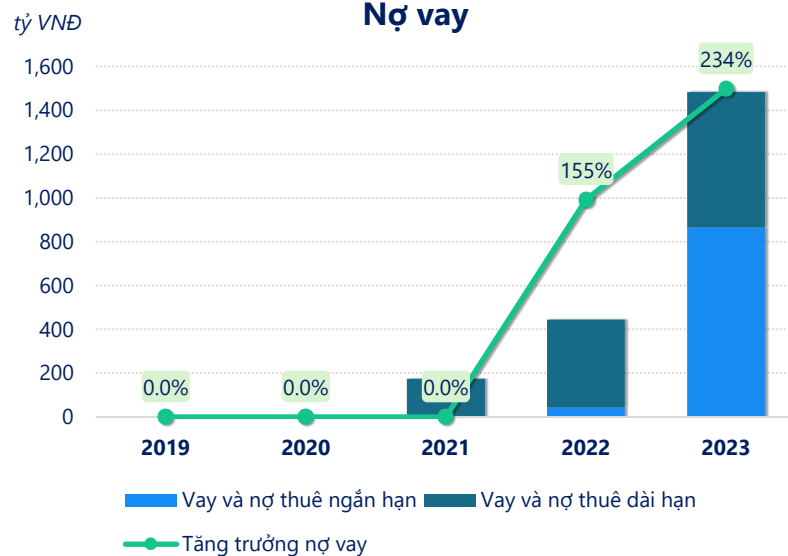
### Tài sản cố định



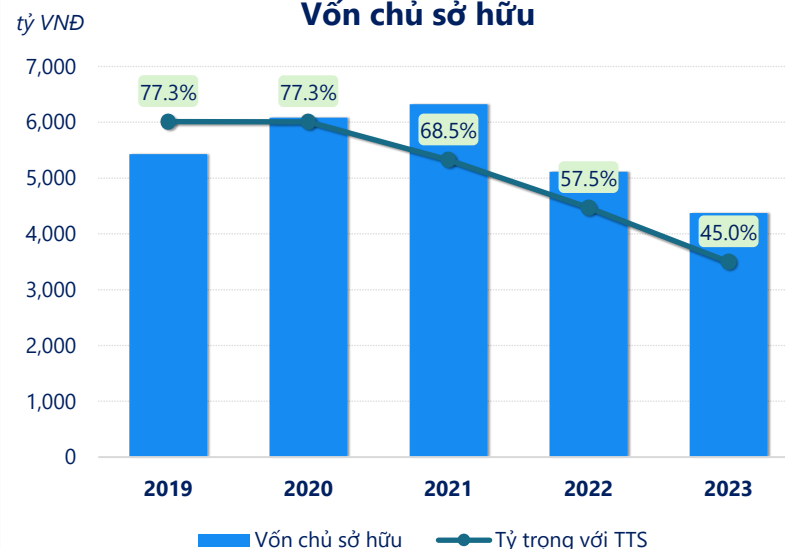
### Tài sản dở dang



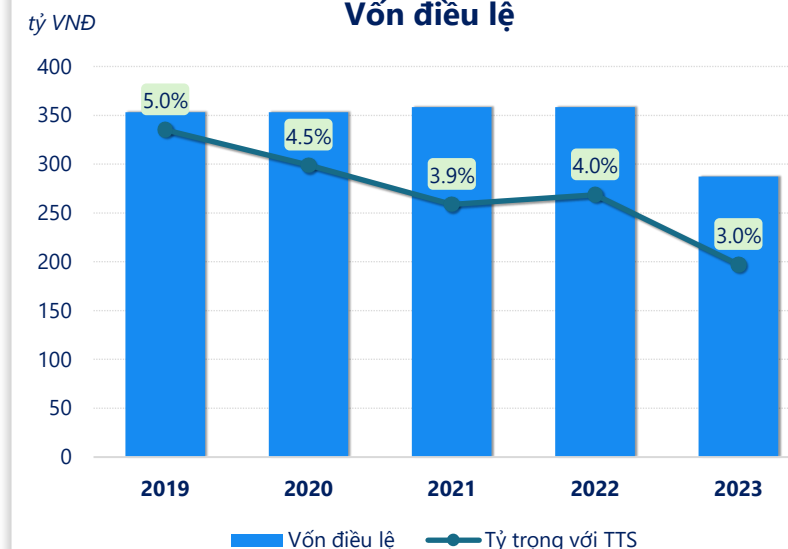
## Nợ vay



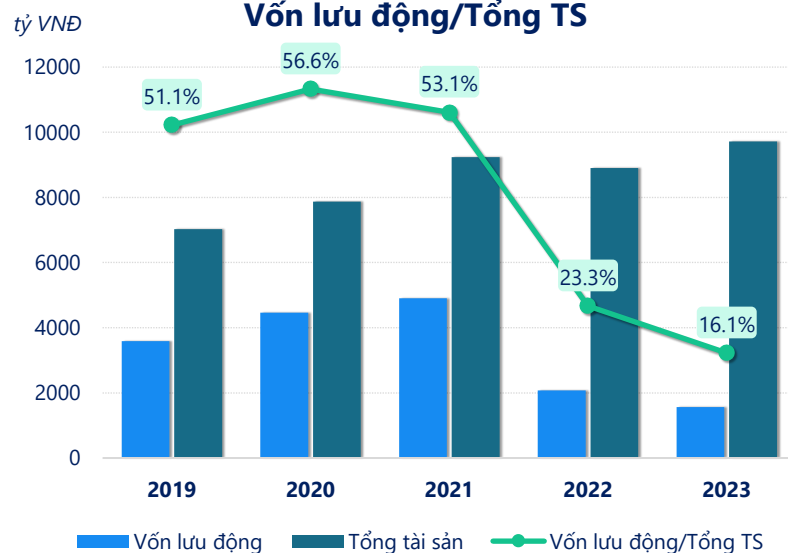
## Vốn chủ sở hữu



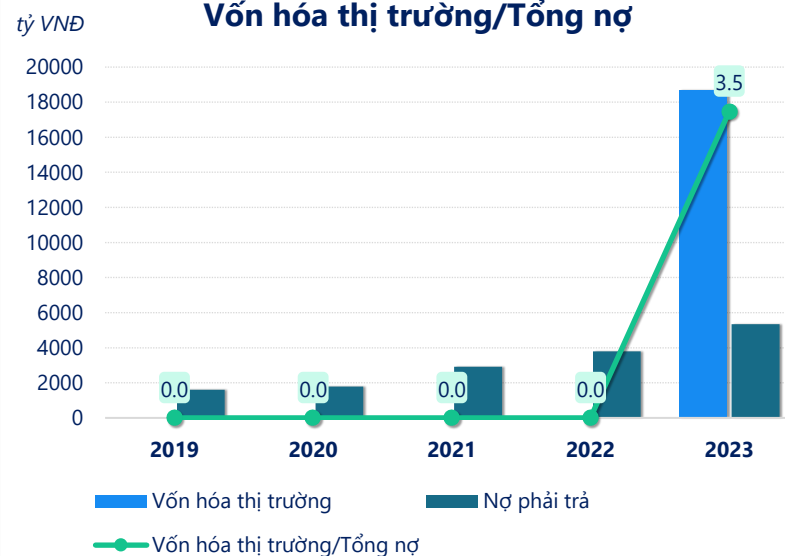
## Vốn điều lệ



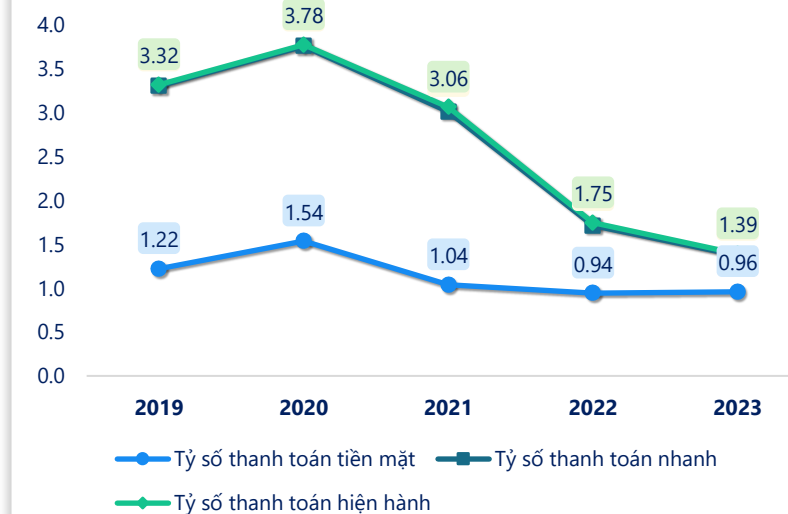
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,716</b>	<b>8,900</b>	<b>9.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,561</b>	<b>4,863</b>	<b>14.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	3,838	2,629	46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	445	-69.5%
Phải thu ngắn hạn	950	1,248	-23.9%
Hàng tồn kho	73.4	88.8	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	564	451	25.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,155</b>	<b>4,037</b>	<b>2.9%</b>
Phải thu dài hạn	10.9	15.2	-28.1%
Tài sản cố định	2,289	1,198	91.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	214	1,039	-79.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,207	1,459	-17.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>419</b>	<b>326</b>	<b>28.4%</b>
Lợi thế thương mại	15.3	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,345</b>	<b>3,785</b>	<b>41.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,995</b>	<b>2,786</b>	<b>43.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	865	44.4	1849%
Phải trả người bán ngắn hạn	529	927	-42.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,350</b>	<b>999</b>	<b>35.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	618	400	54.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,372</b>	<b>5,115</b>	<b>-14.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,372</b>	<b>5,115</b>	<b>-14.5%</b>
Vốn điều lệ	287	358	-19.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,178</b>	<b>6,024</b>	<b>7,649</b>	<b>7,801</b>	<b>8,608</b>
Giá vốn hàng bán	2,784	3,414	4,105	4,363	4,896
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,394</b>	<b>2,610</b>	<b>3,544</b>	<b>3,437</b>	<b>3,711</b>
Doanh thu HĐTC	231	247	228	136	94.1
Chi phí TC	3.13	5.80	28.3	26.3	189
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150</b>
LN trong công ty LKLD	-21.3	5.05	-8.01	-181	-306
Chi phí bán hàng	1,158	1,566	2,361	2,728	2,401
Chi phí QLDN	740	736	1,112	1,579	1,439
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>703</b>	<b>555</b>	<b>262</b>	<b>-942</b>	<b>-528</b>
Lợi nhuận khác	-64.4	-171	-8.05	-177	-49.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>639</b>	<b>383</b>	<b>254</b>	<b>-1,119</b>	<b>-577</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>455</b>	<b>193</b>	<b>-72.4</b>	<b>-1,534</b>	<b>-756</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>568</b>	<b>460</b>	<b>413</b>	<b>-1,077</b>	<b>-540</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,027	491	353	77.0	894
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-642	-184	-837	-332	-738
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	673	273	456	414	1,054
Tiền đầu kỳ	833	1,890	2,495	2,468	2,629
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,057</b>	<b>580</b>	<b>-28.0</b>	<b>159</b>	<b>1,210</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.38	0.00	-0.02	2.83	-0.74
Tiền cuối kỳ	1,890	2,470	2,467	2,629	3,838